

CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA PHÁP TRONG VÙNG TẠM CHIẾM VÀ ĐỔI SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945 - 1954)^(*)

LƯU VĂN QUYẾT*
VÕ VĂN SEN**

Trong giai đoạn 1945-1954, khi tái chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã triển khai các chính sách khai thác tài nguyên, bao gồm đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp và thiết lập hệ thống kiểm soát kinh tế chặt chẽ tại vùng tạm chiếm. Tuy nhiên, những chính sách này của Pháp đã phải đối mặt với sự đấu tranh quyết liệt từ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nhân dân Việt Nam. Cuộc đấu tranh kinh tế diễn ra song song với các hoạt động quân sự, tạo nên một bối cảnh địa-chính trị và địa kinh tế-xã hội phức tạp. Bài viết phân tích một số yếu tố liên quan đến chính sách kinh tế của Pháp trong vùng tạm chiếm và đổi sách của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhấn mạnh sự đóng góp của cuộc chiến kinh tế trong thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam chống thực dân Pháp tái xâm lược.

Từ khóa: chính sách kinh tế, đổi sách, Pháp - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vùng tạm chiếm, 1945-1954

Nhận bài ngày: 13/10/2024; *đưa vào biên tập:* 15/10/2024; *phản biện:* 03/01/2025; *duyet đăng:* 10/01/2025

1. DẪN NHẬP

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp tái xâm lược (1945-1954) là một giai đoạn biến động lớn trong lịch sử Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa-xã hội và kinh tế. Trong

bối cảnh chiến tranh, lãnh thổ Việt Nam bị phân chia thành hai vùng chính: vùng tự do do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (còn gọi là Chính phủ kháng chiến) quản lý và vùng tạm chiếm dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp.

Mặc dù ranh giới vùng tạm chiếm của Pháp thường xuyên thay đổi theo diễn biến của cuộc chiến, nhưng chủ yếu

*, ** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

bao gồm các đô thị và ven đô, khu công nghiệp, vùng nông nghiệp trù phú và các cảng biển chiến lược (Nguyễn Thị Loan, 1999). Về dân cư, vùng này chiếm khoảng một nửa dân số cả nước, với thành phần đa dạng, bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, tư sản, học sinh, dân nghèo thành thị...(1). Xét về tổng giá trị sản lượng, vùng tạm chiếm vượt trội hơn vùng kháng chiến ở nhiều sản phẩm quan trọng. Chính quyền thực dân Pháp đã triển khai một loạt chính sách kinh tế nhằm tối đa hóa việc khai thác tài nguyên và nguồn nhân lực tại đây, đồng thời liên tục điều chỉnh để thích ứng với tình hình chiến sự. Các chính sách này bao gồm việc đầu tư và tái cơ cấu hệ thống sản xuất nông nghiệp, công nghiệp để phục vụ chiến tranh, áp dụng các biện pháp kiểm soát kinh tế chặt chẽ, thiết lập hệ thống thuế khóa mới và đẩy mạnh khai thác tài nguyên. Tuy nhiên, các chính sách kinh tế của Pháp đã vấp phải sự đấu tranh quyết liệt và có tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương(2), Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nhân dân Việt Nam. Trong thực tế, Đảng và Chính phủ đã triển khai một chiến lược đối phó toàn diện, bao gồm các biện pháp bảo vệ và phát triển nền kinh tế kháng chiến, tổ chức các hoạt động bao vây và phá hoại có chọn lọc nhằm vào các cơ sở hạ tầng kinh tế của Pháp; đồng thời, phát động các phong trào quần chúng nhằm khuyến khích người dân không hợp tác với chính quyền thực dân và thiết lập các mạng lưới kinh tế ngầm

để duy trì sự kết nối giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Cuộc đấu tranh kinh tế này diễn ra song song và gắn bó chặt chẽ với các hoạt động quân sự, tạo nên một bối cảnh địa-chính trị và địa kinh tế-xã hội vô cùng phức tạp. Hệ quả là hoạt động kinh tế của Pháp tại vùng tạm chiếm bị cản trở nghiêm trọng, buộc Pháp phải điều chỉnh chiến lược liên tục và tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ, để duy trì cuộc chiến tranh xâm lược.

2. CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA PHÁP TRONG VÙNG TẠM CHIẾM

Cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược bắt đầu tại Nam Bộ năm 1945 và nhanh chóng lan rộng trên toàn quốc. Trong giai đoạn đầu, Pháp tập trung kiểm soát các đô thị quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn cùng các khu vực kinh tế chiến lược như khu công nghiệp Quảng Ninh và các vùng canh tác cây công nghiệp lớn, bao gồm đồn điền cao su ở Đông Nam Bộ, cà phê và chè tại Tây Nguyên (Đặng Phong, 2002: 460). Sau khi củng cố quyền kiểm soát tại các vị trí chiến lược này, Pháp mở rộng chiếm đóng sang các đồng bằng màu mỡ ở Bắc Bộ và Nam Bộ, những khu vực có tiềm năng kinh tế lớn. Chiến lược kinh tế của Pháp tại vùng chiếm đóng chịu tác động từ nhiều yếu tố, bao gồm diễn biến chiến sự, quan điểm chính trị của giới lãnh đạo Pháp, lợi ích của các nhà tư bản Pháp tại Việt Nam, và phản ứng của Đảng Cộng sản Đông Dương, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng

nhân dân Việt Nam (Đặng Phong, 2002: 460). Đặc điểm nổi bật là các chính sách kinh tế của Pháp không đồng nhất, phản ánh sự phức tạp của bối cảnh chính trị - quân sự và mâu thuẫn lợi ích kinh tế giữa các bên liên quan. Do đó, Pháp buộc phải liên tục điều chỉnh chiến lược kinh tế để thích ứng với những biến động của cuộc chiến (Trần Văn Thọ, 2018: 78-82).

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, Pháp áp dụng chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” với mục tiêu nhanh chóng chiếm đóng các vùng kháng chiến. Song song với chiến lược quân sự, Pháp xây dựng kế hoạch kinh tế dài hạn nhằm khai thác các nguồn lực thuộc địa. Năm 1946, chuyên gia kinh tế Đông Dương Bourgoin đề xuất kế hoạch 10 năm (1946-1955) mang tên “Phục hồi, hiện đại hóa và trang bị lại nền kinh tế Đông Dương” (*Plan de Modernisation et d'Équipement de l'Indochine*)⁽³⁾. Kế hoạch này được thông qua ngày 18/9/1948 (Đặng Phong, 2002: 464), dự kiến ngân sách đầu tư lên tới 43,396 tỷ USD (tương đương 1,5 tỷ đồng bạc Đông Dương) (Présidence du Gouvernement, 1946: 97). Theo nội dung kế hoạch, khoảng 31 triệu USD được phân bổ cho các dự án điện khí hóa, cải thiện hệ thống điện ở Bắc Bộ, cùng các lĩnh vực công cộng, nông nghiệp, khai khoáng, năng lượng và công nghiệp. Ngoài ra, hơn 3.198 triệu USD được dành cho các lĩnh vực xã hội, trong khi 66 triệu USD được đầu tư nhằm nâng cao năng suất và thu nhập (Paul Bernard,

1948: 27). Tuy nhiên, xét về mặt tài chính, kế hoạch này thể hiện tham vọng vượt xa khả năng thực tế. Trong giai đoạn 1946-1949⁽⁴⁾, tổng ngân sách chung của Pháp dành cho toàn Đông Dương chỉ đạt 4,169,9 tỷ USD, con số này thấp hơn rất nhiều so với ngân sách dự kiến của kế hoạch (Đặng Phong, 2002: 467-468). Điều này cho thấy, kế hoạch Bourgoin không chỉ thiếu tính khả thi mà còn bộc lộ những hạn chế nghiêm trọng trong việc cân đối nguồn lực tài chính. Trên thực tế, cho đến năm 1949, tổng kinh phí thực hiện kế hoạch mới chỉ đạt 1,241 tỷ USD, tương đương gần 5% so với 25,005 tỷ USD ngân sách dự trù cho giai đoạn 5 năm đầu của kế hoạch (Đào Văn Tập, 1990: 399), phản ánh tình trạng sa lầy ngày càng nghiêm trọng của Pháp trong cuộc chiến ở Đông Dương, buộc Pháp phải dành phần lớn ngân sách cho chi phí quân sự, thay vì các khoản đầu tư kinh tế quy mô lớn theo kế hoạch Bourgoin. Thất bại kép - cả về chiến lược quân sự “đánh nhanh thắng nhanh” và kế hoạch kinh tế - đã buộc Pháp phải điều chỉnh chính sách để đối phó với tình hình ngày càng bất lợi ở Đông Dương.

Từ năm 1948, Pháp chuyển hướng sang chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”, tập trung vào việc bình định và củng cố vùng tạm chiếm thay vì tiếp tục tấn công trực tiếp vào hậu phương kháng chiến. Chiến lược này đi kèm với phương châm “chiến tranh

tổng lực”, nhằm phá hoại cơ sở kinh tế, chính trị và lực lượng dự bị của quân kháng chiến (Ban Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, 1996: 118). Mục tiêu chính của Pháp là tận dụng tối đa nguồn lực tại vùng chiếm đóng để duy trì cuộc chiến và giảm gánh nặng tài chính ngày càng gia tăng. Sự chuyển hướng này thể hiện nỗ lực thích ứng của Pháp trước thực tế chiến trường và tìm kiếm phương thức hiệu quả hơn để duy trì sự hiện diện tại Đông Dương, trong bối cảnh các kế hoạch ban đầu không đạt kết quả như mong đợi. Trong giai đoạn này, chính sách kinh tế của Pháp tập trung vào ba hướng: (i) huy động tối đa nguồn lực kinh tế và tài chính tại Đông Dương để phục vụ chiến tranh; (ii) khai thác triệt để nền kinh tế Đông Dương nhằm hỗ trợ nền tài chính Pháp; và (iii) phá hoại cơ sở kinh tế tại vùng du kích, ngăn chặn việc dự trữ lương thực cho lực lượng kháng chiến và vùng tự do (Nguyễn Ngọc Minh, 1966: 428). Những chính sách này được cụ thể hóa qua Chỉ thị ngày 14/3/1951 của Bộ chỉ huy Pháp, yêu cầu các đơn vị quân đội tịch thu hoặc phá hủy lương thực trong các cuộc hành quân. Tiếp đó, ngày 15/7/1951, Bảo Đại ban hành sắc lệnh kêu gọi “tổng động viên” theo lệnh của Pháp⁽⁵⁾, cho phép trưng dụng toàn diện nhân lực và vật lực từ vùng tạm chiếm (Đào Văn Tập, 1990: 400-401). Những biện pháp này cho thấy sự quyết liệt trong chính sách kinh tế - quân sự của Pháp, vừa nhằm tối đa hóa nguồn lực phục

vụ chiến tranh vừa cố gắng làm suy yếu lực lượng kháng chiến.

Tuy nhiên, sau thất bại trong chiến dịch Biên giới năm 1950, Pháp buộc phải điều chỉnh chiến lược, thu hẹp phòng tuyến và tập trung lực lượng tại Bắc Bộ để đối phó với các đợt tấn công ngày càng mạnh mẽ của quân đội Việt Nam. Sự chuyển hướng này khiến Pháp rơi vào tình trạng bị động trên chiến trường, đồng thời gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, làm cho mục tiêu tái chiếm Đông Dương ngày càng trở nên bất khả thi. Những khó khăn và thất bại này kéo theo sự phân hóa sâu sắc trong nội bộ chính trị Pháp về chính sách đối với Đông Dương. Niềm tin của các nhà tư bản Pháp vào triển vọng đầu tư tại khu vực này cũng suy giảm mạnh, dẫn đến làn sóng rút vốn khỏi Đông Dương. Nhiều tổ chức kinh tế lớn như Công ty Giấy Đông Dương, Công ty Kinh doanh và Đào vét công trình Đông Dương, Công ty Lâm nghiệp và Diêm Đông Dương bắt đầu chuyển hướng đầu tư sang các thuộc địa khác, chủ yếu ở Châu Phi và Mỹ Latinh. Ngay cả các định chế tài chính quan trọng như Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine), vốn chi phối nền kinh tế - tài chính Đông Dương, cũng mở rộng hoạt động sang Châu Mỹ và Trung Đông từ năm 1948. Đặc biệt, Ngân hàng Địa ốc Đông Dương đã chuyển 95% vốn về Pháp và đầu tư 7/8 số vốn còn lại vào Châu Phi (Đào Văn Tập, 1990: 401). Những động thái này không chỉ phản ánh sự

suy giảm niềm tin vào triển vọng kinh tế của Pháp tại Đông Dương mà còn cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tình hình quân sự và kinh tế trong bối cảnh chiến tranh.

Mặc dù Pháp có ý định chuyển gánh nặng chi phí chiến tranh sang nguồn ngân sách Đông Dương và tăng cường khai thác kinh tế khu vực này, nhưng nền kinh tế vùng tạm chiếm không đáp ứng được kỳ vọng về “khôi phục và hiện đại hóa” của Pháp. Thực tế, Pháp buộc phải dành đến 1/3 ngân sách quốc gia cho cuộc chiến tại Đông Dương (Đinh Thị Thu Cúc, 2007: 385). Đến năm 1950, chi phí chiến tranh đã lên tới 200 tỷ Franc mỗi năm, vượt quá khả năng tài chính của Pháp (Đào Văn Tập, 1990: 403). Điều này buộc Pháp phải tìm kiếm sự hỗ trợ từ Hoa Kỳ cả về kinh tế lẫn quân sự (Báo Le Monde, 1954). Bước ngoặt quan trọng trong chiến lược này là việc ký kết Hiệp ước viện trợ phòng thủ chung Đông Dương vào ngày 23/12/1950 tại Sài Gòn giữa Bộ trưởng Pháp Letourneau, Đại sứ Mỹ Donald R. Heath và đại diện “ba quốc gia liên kết Đông Dương”. Hiệp ước quy định việc thực hiện viện trợ quân sự cho khu vực, đặc biệt là cho “Quốc gia Việt Nam” của Bảo Đại, với điều khoản chính nêu rõ: “Mỗi chính phủ được Hoa Kỳ cấp trang bị, vật liệu, đồ dùng... có nhiệm vụ chỉ sử dụng số viện trợ đó vào mục đích phòng thủ ở Đông Dương” (dẫn theo Phạm Thành Vinh, 1963: 39). Tiếp theo, ngày 7/9/1951 “Hiệp ước hợp tác kinh tế

Việt - Mỹ” giữa Mỹ và chính quyền Bảo Đại được ký kết, cho phép đưa vào Việt Nam các loại hàng hóa có giá cả được ấn định trước, thực chất loại bỏ cạnh tranh từ thị trường quốc tế (Thống đốc Nam kỳ, 1951: 13). Kết quả là, từ năm 1950 đến giữa năm 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho Pháp thêm 2,763 tỷ USD, trong đó riêng năm 1954, Mỹ chi 1,698 tỷ USD, trang trải 78% tổng chi phí chiến tranh của Pháp tại Đông Dương (Kahin, 1986: 42). Những khoản viện trợ này trở thành cứu cánh quan trọng cho Pháp, nhưng cũng phản ánh sự phụ thuộc ngày càng lớn của Pháp vào Mỹ trong cuộc chiến tại Đông Dương.

Bảng 1. Mỹ viện trợ cho Pháp và Đông Dương từ 1950 - 1954

Năm	Viện trợ của Mỹ cho Pháp		Viện trợ của Mỹ cho Đông Dương (triệu USD)
	Trị giá (Tỷ Franc)	Tỷ lệ % ⁽⁶⁾	
1950	52,0	19,5	10,0
1951	62,0	16,1	30,5
1952	200,0	35,4	525,0
1953	285,0	43,8	735,0
1954	555,0	73,9	1.063
Tổng	1.154,0	-	-

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ Kahin (1986: 42); Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000: 498).

Để nhận được viện trợ từ Mỹ, Pháp buộc phải nhân nhượng nhiều quyền lợi kinh tế đáng kể. Cụ thể, Pháp mở cửa cho hàng hóa Mỹ nhập khẩu trực tiếp vào vùng tạm chiếm, đồng thời xuất khẩu các mặt hàng chiến lược sang Mỹ. Bên cạnh đó, tư bản Mỹ

được phép đầu tư vào các công ty tiềm năng của Pháp tại Việt Nam. Bấy giờ, giá trị hàng hóa Mỹ nhập khẩu vào vùng tạm chiếm trung bình đạt gần 900 triệu đồng Đông Dương mỗi năm (Thống đốc Nam Kỳ, 1954: 51). Sự thâm nhập mạnh mẽ của hàng hóa Mỹ dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt với hàng hóa của Pháp và các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong nước. Xu hướng này khiến tư bản Pháp dần rút lui, nhường chỗ cho sự chi phối ngày càng lớn của tư bản Mỹ. Đáng chú ý, Tướng Henri Navarre đã nhấn mạnh trong tác phẩm *Đông Dương hấp hối* (Agonie de l'Indochine) rằng viện trợ của Mỹ không chỉ nhằm hỗ trợ quân sự mà còn nhắm đến việc nắm giữ các vị trí trọng yếu trong nền kinh tế Đông Dương. Henri (1956: 51) viết: “Chính sách của Mỹ không chỉ đơn thuần là viện trợ mà còn mang tính chất kinh doanh. Mỹ đã nắm lấy, ban đầu còn kín đáo, nhưng ngày càng công khai, các vị trí then chốt của nền kinh tế Đông Dương. Điều nguy hiểm nhất của viện trợ Mỹ là nó dẫn tới sự can thiệp sâu rộng của Mỹ vào công việc của chúng ta. Chúng ta đã rơi vào mâu thuẫn: vì nhận viện trợ Mỹ, chúng ta gần như chặc chặt mắt Đông Dương, ngay cả khi viện trợ đó được kỳ vọng giúp chúng ta giành chiến thắng trong cuộc chiến”. Những nhượng bộ này không chỉ phản ánh sự phụ thuộc ngày càng lớn của Pháp vào Mỹ mà còn thể hiện sự suy yếu trong khả năng duy trì kiểm soát kinh tế và chính trị tại Đông Dương.

Nhìn chung, chính sách kinh tế của Pháp trong giai đoạn 1945-1954 không chỉ thất bại trong việc duy trì và phát triển kinh tế thuộc địa, mà còn làm gia tăng sự phụ thuộc vào viện trợ Hoa Kỳ. Hệ quả là sự can thiệp ngày càng sâu sắc của Mỹ đã tác động mạnh mẽ đến cục diện kinh tế, chính trị và quân sự tại Đông Dương.

3. ĐỐI SÁCH KINH TẾ CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược, Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã triển khai chiến lược kinh tế toàn diện để đối phó với chính sách kinh tế của Pháp và phát triển nền kinh tế trong vùng tạm chiếm.

Ngay từ giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp tái chiếm (1946-1947), Đảng Cộng sản Đông Dương và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã triển khai chiến lược kinh tế toàn diện nhằm đối phó với chính sách kinh tế của Pháp và phát triển nền kinh tế kháng chiến. Chiến lược này xoay quanh ba trọng tâm chính là “bao vây, phá hoại và bất hợp tác triệt để” (Đặng Phong, 2002: 470). Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng ngày 22/12/1946 đã cụ thể hóa chiến lược này, thông qua các khẩu hiệu “không đi lính cho Pháp, không làm việc cho Pháp, không bán lương thực cho Pháp, không mua hàng của Pháp” (Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến, 2012: 222). Trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Tổng Bí thư Trường Chinh (1995:

34-35) phân chia chiến lược này thành hai phần: tiêu cực (phá hoại kinh tế địch) và tích cực (xây dựng kinh tế ta). Đối với cơ sở kinh tế của Pháp, Chính phủ kháng chiến chủ trương phá hủy cơ sở hạ tầng và áp dụng chiến thuật “vườn không nhà trống” để cản trở việc vơ vét tài nguyên và thực hiện chiến lược “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của Pháp. Đồng thời, việc mở rộng phạm vi kháng chiến tạo ra áp lực lớn về hậu cần, khiến Pháp gặp khó khăn trong việc duy trì nguồn cung cấp và kiểm soát chi phí chiến tranh. Chiến lược này không chỉ làm suy yếu khả năng kinh tế của Pháp mà còn gây thách thức nghiêm trọng cho quân đội Pháp trong việc duy trì cuộc chiến lâu dài.

Chiến lược bao vây kinh tế được mở đầu bằng Sắc lệnh số 13-SL ngày 3/2/1947, tạm thời cấm xuất khẩu hàng hóa vào vùng địch kiểm soát, tiếp theo là việc thành lập Ngoại thương Cục ngày 16/3/1947 để quản lý hoạt động xuất nhập khẩu giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Từ năm 1948, khi Pháp gia tăng khai thác kinh tế tại các vùng chiếm đóng, chiến lược bao vây kinh tế được nâng lên thành nhiệm vụ chiến lược trọng yếu (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 10, 2001: 242) với Nghị định số 101-BKT/BT ngày 14/4/1948 quy định nguyên tắc mậu dịch giữa hai vùng, và Nghị định số 102-BKT/BT thiết lập Phòng tiếp liệu để giám sát hoạt động thương mại, đảm bảo phục vụ lợi ích kháng chiến và ngăn chặn sự lợi dụng kinh

tế của Pháp. Để tăng cường kiểm soát, ngày 24/5/1948, Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 14/CT-TW, thành lập “Ủy ban bao vây kinh tế địch”, cấm lưu thông hàng hóa giữa vùng giải phóng và vùng địch tạm chiếm. Đồng thời, các cơ quan chức năng như công an, kinh tế và thuế vụ thiết lập mạng lưới trạm kiểm soát trên các tuyến đường để ngăn chặn xuất nhập hàng hóa bị cấm và thu thập thông tin tình báo kinh tế. Có thể nói, chiến lược bao vây kinh tế giai đoạn này không chỉ làm suy yếu nền kinh tế Pháp mà còn thiết lập hệ thống kiểm soát và quản lý kinh tế hiệu quả trong vùng tự do, góp phần quan trọng vào việc củng cố sức mạnh kháng chiến.

Từ cuối năm 1948, cuộc đấu tranh kinh tế giữa Việt Nam và Pháp bước vào giai đoạn mới, đặc trưng bởi sự phức tạp của tình hình và những điều chỉnh chiến lược quan trọng từ cả hai phía. Trong những tháng cuối năm 1948, nhằm củng cố quyền kiểm soát tại các vùng chiếm đóng, Pháp nỗ lực tăng cường bộ máy hành chính, phát triển lực lượng vũ trang của các giáo phái, và mở rộng các cuộc càn quét... nhằm trấn áp dân chúng và phá hoại nền kinh tế trong vùng kháng chiến của ta, tạo ra áp lực kép - cả quân sự và kinh tế - lên Việt Minh. Trong thực tế, hậu quả của chính sách phong tỏa kinh tế gay gắt của Pháp, kết hợp với một số sai lầm trong việc thực hiện chủ trương “phong tỏa kinh tế địch” của chính phủ kháng chiến, đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng

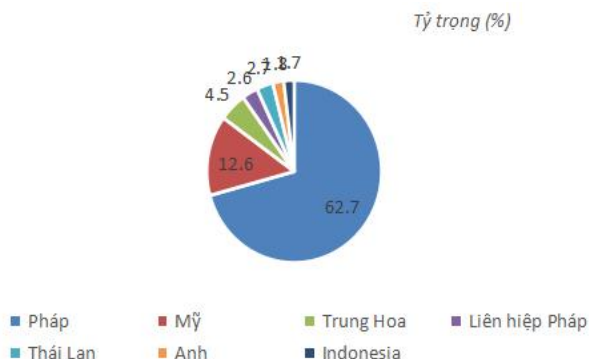
các mặt hàng thiết yếu và thúc đẩy sự phát triển của nạn buôn lậu ở vùng tự do (Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1997: 63). Trong bối cảnh này, đời sống nhân dân vùng tự do gặp nhiều khó khăn, hệ thống kinh tế và quản lý của chính phủ kháng chiến (và cả của Pháp) cũng chịu xáo trộn. Trước thực trạng này, Đảng và Chính phủ kháng chiến điều chỉnh đối sách đấu tranh kinh tế, kết hợp chủ trương “triệt để bao vây kinh tế” với “đấu tranh kinh tế với địch”. Sự thay đổi này được cụ thể hóa bằng việc thành lập “Ban đấu tranh kinh tế với địch” vào tháng 10/1948 và sau đó là việc các tỉnh lập ra Ban Trung ương bao vây kinh tế địch dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Kháng chiến - Hành chính tỉnh. Những biện pháp này thể hiện sự linh hoạt và chủ động của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc đối phó với chiến lược kinh tế của Pháp.

Bước sang năm 1949, cường độ chiến tranh với Pháp gia tăng, đòi hỏi những điều chỉnh chiến lược sâu rộng. Tại Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ VI (tháng 1/1949), Đảng chỉ đạo tập trung “đánh mạnh vào hậu phương địch, đặc biệt ở các vùng chiến lược và kinh tế quan trọng mà Pháp đang củng cố,” đồng thời “bao vây và đánh phá kinh tế địch mạnh hơn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 10, 2001: 253-254). Chủ trương này nhấn mạnh cách tiếp cận tập trung nguồn lực, rút kinh nghiệm từ những hạn chế trước đó, đặc biệt là sự thiếu

đồng bộ giữa Bộ Kinh tế ở trung ương và các ủy ban ở địa phương, dẫn đến sự phụ thuộc quá mức vào các ban bao vây kinh tế địch cấp Trung ương, làm giảm hiệu quả triển khai ở cấp địa phương “ở trên, Bộ kinh tế không biết tới, ở dưới các ủy ban thiếu sự đi sát, vì tất cả đều tin và ỷ lại vào các ban bao vây kinh tế địch từ Trung ương...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 10, 2001: 254). Ngày 18/6/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 58/SL, giải tán “Ban bao vây kinh tế địch Trung ương”, chuyển giao nhiệm vụ này từ Hội đồng Quốc phòng tối cao sang Bộ Kinh tế và phân công các ủy ban địa phương trực tiếp nhận chỉ đạo từ Bộ Kinh tế. Sự điều chỉnh này giúp hoạt động bao vây kinh tế địch chặt chẽ và phù hợp hơn với điều kiện từng địa phương. Trong phiên họp thường kỳ tháng 9/1949, Hội đồng Chính phủ đã ghi nhận những khó khăn trong việc phá hoại các cơ sở công nghiệp quan trọng như nhà máy và mỏ Hòn Gai do Pháp tăng cường canh gác. Do đó, cần nghiên cứu và phổ biến những kỹ thuật mới... (Hội đồng Bộ trưởng, 1949). Có thể nói, những quyết định này thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt của Chính phủ kháng chiến trước những thách thức kinh tế phức tạp trong bối cảnh chiến tranh. Mục tiêu của sự điều chỉnh là nhằm duy trì sự cân bằng giữa việc làm suy yếu kinh tế đối phương và đảm bảo đời sống của nhân dân trong vùng kháng chiến. Kết quả của đối sách này được thể hiện rõ

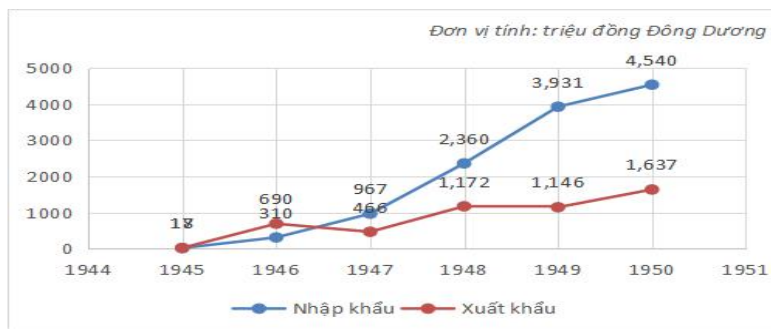
thông qua các chỉ số kinh tế của Pháp tại Đông Dương.

Biểu đồ 1. Tỷ trọng hàng nhập khẩu trong vùng tạm chiếm theo nguồn năm 1948



Nguồn: Đinh Thị Thu Cúc, 2004: 398.

Biểu đồ 2. Cân đối cán cân ngoại thương ở Đông Dương (1945-1950)



Nguồn: Hugues Tertrais, 2002: 309.

Số liệu năm 1948 cho thấy, các vùng tạm chiếm phụ thuộc nặng nề vào nguồn hàng nhập khẩu từ Pháp, chiếm 62,7% tổng giá trị nhập khẩu (1.478.285.000 đồng Đông Dương), trong khi hàng từ Mỹ chiếm 12,6% (298.340.000 đồng Đông Dương), từ Trung Hoa 4,5% (106.951.000 đồng Đông Dương), còn lại là từ các quốc gia khác (Đinh Thị Thu Cúc, 2004: 398). Đáng chú ý, năm 1948 cơ cấu nhập khẩu chủ yếu tập trung vào hàng tiêu dùng và nhiên liệu như tơ, vải, sợi, đồ hộp, thuốc lá, xe hơi, xe máy, xăng dầu, chiếm 50,3% tổng kim ngạch (Đặng Phong, 2002: 496). Điều này

phản ánh sự gia tăng phụ thuộc vào hàng hóa nước ngoài và sự suy yếu của sản xuất nội địa trong các vùng tạm chiếm. Hệ quả của những biến động này là cán cân thương mại ngày càng mất cân đối. Nếu trước chiến tranh, Đông Dương thường duy trì trạng thái xuất siêu, thì từ năm 1946, tình trạng nhập siêu bắt đầu xuất hiện và gia tăng mạnh qua các năm.

Tình trạng mất cân đối nghiêm trọng này đặt ra thách thức lớn cho chính quyền thuộc địa Pháp trong việc duy trì hoạt động kinh tế và tài trợ cho cuộc chiến. Đồng thời, điều này cũng minh chứng cho sự chỉ đạo phù hợp

của Đảng và Chính phủ trong công tác bao vây kinh tế đối phương.

Song song với chính sách bao vây kinh tế, các hoạt động phá hoại cơ sở hạ tầng, nguồn lực sản xuất và hậu cần của Pháp được đẩy mạnh. Như đã đề cập, sau thất bại trong chiến dịch Việt Bắc (10/1947), Pháp phải điều chỉnh chiến lược, rút quân về đồng bằng và đô thị, củng cố vị trí chiếm đóng, tăng cường càn quét và đầu tư kinh tế nhằm thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, đặt trọng tâm vào việc khai thác kinh tế và củng cố chính trị. Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã nhanh chóng điều chỉnh đối sách. Tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ IV (5/1948), Đảng xác định chiến lược tập trung “đánh những nơi trung tâm chính trị và kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 10, 2001: 98). Để triển khai, các đại đội độc lập và đội vũ trang tuyên truyền được thành lập, nhằm xây dựng cơ sở kháng chiến và phát triển phong trào du kích. Mục tiêu là tạo ra một mạng lưới kháng chiến rộng khắp, có khả năng tấn công và phá hoại kinh tế ngay trong lòng địch.

Tại Bắc Bộ, trọng tâm là các mỏ khoáng sản - nguồn tài nguyên chiến lược của Pháp, công nhân tại các mỏ Mạo Khê, Uông Bí, Cẩm Phả và Thái Nguyên đã phá hủy hầm lò, tháo dỡ máy móc và lấy đi nhiều thiết bị thiết yếu. Các cơ sở công nghiệp như xưởng đúc kẽm ở Quảng Yên, nhà máy rượu ở Nam Định và Hải Dương cũng bị phá hủy. Kết quả chỉ sau 5

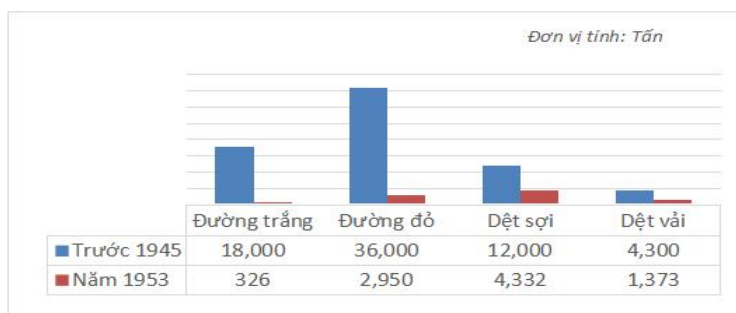
ngày, phần lớn hầm mỏ và khoảng 60% máy móc ở Bắc Bộ đã bị vô hiệu hóa (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1994: 242). Bên cạnh đó, mạng lưới giao thông, đặc biệt là các tuyến đường sắt và đường thủy cũng trở thành mục tiêu quan trọng của các đợt tấn công. Trên tuyến Đường số 5⁽⁷⁾, tính đến tháng 10/1948, lực lượng kháng chiến đã tổ chức 109 trận đánh mìn trên cả đường sắt và đường bộ, phá hủy 26 đầu máy xe lửa (Lê Liêm, 1949: 13); đồng thời công nhân ngành đường sắt cũng phá hoại đầu máy và thiết bị tại các ga lớn làm tê liệt hoạt động, gây thiệt hại lớn cho hệ thống vận chuyển của Pháp. Trên các tuyến đường thủy, lực lượng kháng chiến đã chủ động đánh chìm hàng chục thuyền lớn chở tre, gỗ và đá, tạo nên các chướng ngại vật, cản trở sự di chuyển của ca nô và tàu chiến của Pháp trên các tuyến sông quan trọng như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Luộc và sông Kinh Thầy (Lê Đức Thuận, Hoàng Văn Vân, 2024). Tại Huế, trong giai đoạn từ khi kháng chiến bùng nổ (ngày 20/12/1946) đến khi Pháp tạm chiếm lại thành phố (ngày 5/2/1947), mọi hoạt động của thành phố gần như bị tê liệt. Bưu điện ngừng hoạt động, cầu Tràng Tiền bị phá hủy, giao thông qua sông tê liệt, thành phố mất điện, thiếu nước và bị phong tỏa tiếp tế. Quân Pháp rơi vào cảnh thiếu lương thực trầm trọng (Hồng Chương, 1979: 78-79). Tại Nam Bộ, các kho đạn, nhà máy sản xuất vũ khí và phương tiện cơ giới, cùng các

kho lương thực của Pháp bị tấn công và đốt cháy. Các tuyến đường vận chuyển cao su, gạo và nông sản cũng bị phá hoại. Đặc biệt, công nhân cao su tại các đồn điền Pháp ở Đông Nam Bộ đã phát động “cao su chiến” nhằm làm suy yếu nguồn thu nhập quan trọng của Pháp. Đặc biệt, Chính phủ kháng chiến còn thành lập Ban Phụ trách phá hoại cao su địch ở miền Nam để tổ chức các hoạt động này (Đặng Phong, 2022: 417).

Có thể nói, đối sách phá hoại kinh tế có chọn lọc, kết hợp các hoạt động quân sự và chính trị, không chỉ gây thiệt hại vật chất trực tiếp cho Pháp mà còn tạo ra một áp lực tâm lý đáng

kể. Việc tấn công đồng thời vào nhiều mục tiêu quan trọng trên các vùng tạm chiếm, từ thành thị đến nông thôn và các ngành kinh tế chiến lược, lực lượng kháng chiến đã buộc Pháp phải phân tán lực lượng để bảo vệ các cơ sở kinh tế và quân sự. Điều này làm suy yếu khả năng tập trung lực lượng của Pháp cho các chiến dịch quân sự lớn. Đồng thời, chiến lược này đã huy động quần chúng tham gia sâu rộng vào cuộc kháng chiến, tạo ra phong trào đấu tranh toàn diện trên toàn quốc. Kết quả là nền kinh tế thuộc địa Pháp bị tổn thất nặng nề, với sản phẩm công nghiệp vùng tạm chiếm suy giảm nghiêm trọng.

Biểu đồ 3. So sánh một số sản phẩm công nghiệp trong vùng tạm chiếm trước năm 1945 so với năm 1953



Nguồn: Nguyễn Ngọc Minh, 1966: 439

Sau chiến dịch Biên giới (1950), cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào giai đoạn mới, đối diện với cả thời cơ và thách thức. Trên mặt trận kinh tế, Đảng và Chính phủ triển khai chiến lược đối phó với chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của Pháp. Tại Hội nghị toàn quốc lần thứ III (tháng 1/1950), Đảng nhấn mạnh: “Siết chặt vòng vây kinh tế địch, đánh phá kinh tế địch một cách thường xuyên, nhằm

đúng vào những yếu điểm và những nguồn lợi của địch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 11, 2001: 202). Thực hiện chỉ đạo này, các hoạt động đánh phá kinh tế địch tiếp tục được triển khai mạnh mẽ như tại khu mỏ Hòn Gai, công nhân đã tìm cách gây gián đoạn việc xuất khẩu 700.000 tấn than sang Nhật, gây thiệt hại cho chủ mỏ trên 500 triệu đồng Đông Dương trong năm 1950 (Viện Lịch sử Quân sự Việt

Nam, 1994: 492). Tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, lực lượng du kích đã tấn công vào cơ sở hạ tầng quan trọng như nhà máy điện, trạm biến áp, kho gạo và kho xăng, gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh tế của Pháp. Tuy nhiên, chiến lược này cũng bộc lộ một số hạn chế. Một số hoạt động phá hoại diễn ra thiếu tính toán, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân trong vùng tạm chiếm, như việc phá hủy đồn điền lúa, muối và chợ. Chính sách hạn chế trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, mặc dù nhằm ngăn ngừa sự lợi dụng của địch, nhưng cũng gây khó khăn trong cung cấp nhu yếu phẩm cho dân cư và hạn chế khả năng tận dụng nguồn lực kinh tế của kháng chiến.

Trước tình hình khó khăn, Nghị quyết Trung ương lần thứ II (1951) xác định tiếp tục chiến lược phá hoại kinh tế địch, đồng thời bảo vệ đời sống và mùa màng của nhân dân trong vùng tạm chiếm. Nghị quyết nhấn mạnh: “Công việc phá hoại kinh tế địch phải là công việc chung của nhân dân trong vùng địch; công việc phá hoại kinh tế địch phải biết phối hợp sự phá hoại lớn, và chớp nhoáng với những sự phá hoại nhỏ, thường xuyên, âm ỉ; công việc phá hoại kinh tế địch cần kết với sự bảo đảm công việc kiến thiết kinh tế của ta mai sau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 12, 2001: 340). Về phương châm và nhiệm vụ cụ thể, Nghị quyết đã đưa ra hướng dẫn chi tiết: “Đối với những kho tàng,

nhà máy, hầm mỏ, nhà cửa, đường cầu... của địch. Những cái gì có quan hệ trực tiếp tới quân sự, đến chiến tranh thì tàn phá, nhưng phải cân nhắc lợi hại, nếu hại cho địch nhiều, lợi cho ta nhiều về quân sự, mà không hại nhiều đến nhân dân, đến cơ sở thì phá (nếu chưa có điều kiện phá to thì phá thường xuyên). Đối với những cái gì không trực tiếp quan hệ đến quân sự, đến chiến tranh thì phá hoại thường xuyên để gây thiệt hại kinh tế cho địch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 12, 2001: 356).

Ngày 13/8/1951 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đối sách đấu tranh kinh tế của Việt Nam khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành Sắc lệnh số 49/SL. Văn bản pháp lý này thiết lập một khung chính sách toàn diện, bao gồm quản lý mậu dịch, chính sách thuế quan và quy định giao dịch ngoại hối giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Cốt lõi của chính sách này là chủ trương tự do hóa nội thương, quản lý chặt chẽ ngoại thương, khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu nhằm củng cố giá trị tiền tệ và tăng cường ngân khố quốc gia trong bối cảnh kháng chiến. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa địa phương, nâng cao thu nhập cho nhân dân, đồng thời cung cấp cho chính phủ tiền Đông Dương để mở rộng nhập khẩu các hàng hóa chiến lược, ưu tiên nhu cầu của Bộ Quốc phòng và đời sống nhân dân vùng kháng chiến. Cuộc đấu tranh kinh tế với Pháp trong giai đoạn 1945-1954 còn diễn ra sôi

nổi trên lĩnh vực tiền tệ. Mặc dù “đồng bạc giấy Việt Nam” hay “giấy bạc Tài chính Việt Nam” (gọi chung là giấy bạc Việt Nam) đã được phát hành từ ngày 31/1/1946 theo Sắc lệnh số 18b/SL, nhằm lưu hành tại các địa phương từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam⁽⁸⁾ - những khu vực này không có quân đội Anh và quân đội Trung Hoa Dân quốc (Võ Văn Sen, Lưu Văn Quyết, 2021: 51) - nhưng cho tới năm 1950 vẫn gặp nhiều khó khăn trong lưu hành và đấu tranh tiền tệ. Năm 1951 khi Chính phủ thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam theo Sắc lệnh số 15/SL ngày 06/5/1951 và cho phép phát hành tiền giấy mới theo Sắc lệnh số 19/SL ngày 12/5/1951, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu tranh tiền tệ. Chính phủ áp dụng chính sách kết hối bắt buộc đối với một số mặt hàng từ năm 1952, nhằm tăng cường tích lũy tiền Đông Dương. Khi Pháp tuyên bố phá giá đồng bạc Đông Dương vào 10/5/1953, Đảng và Chính phủ kháng chiến phản ứng nhanh chóng bằng cách hạ tỷ giá tiền Đông Dương so với tiền Việt Nam và tạm ngưng kết hối. Đồng thời, Ngân hàng và các cửa hàng quốc doanh tăng cường sử dụng tiền Đông Dương để mua hàng hóa thiết yếu. Chiến lược này giúp Việt Nam tận dụng tiền Đông Dương mất giá để mua sắm vật tư phục vụ kháng chiến, đồng thời giấy bạc Việt Nam phát hành gia tăng lưu hành, thu hẹp phạm vi sử dụng tiền Đông Dương. Đến đầu năm 1954, giấy bạc Việt Nam phát hành chiếm ưu thế trên toàn bộ vùng giải phóng, đánh dấu bước tiến quan

trọng trong cuộc đấu tranh tiền tệ (Nguyễn Ngọc Minh, 1966: 303).

Có thể thấy, đối sách kinh tế của Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với chính sách kinh tế của Pháp trong vùng tạm chiếm đã thể hiện sự cân bằng chiến lược giữa việc làm suy yếu kinh tế đối phương và bảo vệ lợi ích lâu dài của nhân dân cũng như cơ sở hạ tầng. Chủ trương này đề cao vai trò của nhân dân trong vùng tạm chiếm, phản ánh tư tưởng “chiến tranh nhân dân” đặc trưng của Việt Nam. Chiến lược này không chỉ làm suy yếu trực tiếp tiềm lực kinh tế và quân sự của Pháp, mà còn cho thấy sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự và kinh tế trong chiến lược tổng thể của Việt Nam. Các hoạt động bao vây và phá hoại kinh tế, phối hợp với phong trào du kích tại vùng sau lưng địch, đã tạo áp lực liên tục lên hậu phương của Pháp, khiến chiến lược “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” không thể triển khai thành công. Sự thất bại này buộc các nhà tư bản Pháp rút vốn khỏi Đông Dương, phản ánh niềm tin suy giảm vào khả năng thắng lợi của cuộc chiến. Thành công trong đấu tranh kinh tế đóng vai trò quan trọng trong chiến thắng chung của cuộc kháng chiến, đặc biệt qua việc làm thất bại chiến lược “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của Pháp vốn dựa vào ba nguồn tài lực chính: ngân sách Pháp, viện trợ đồng minh và nguồn lực tại chỗ (trong đó, nguồn lực tại chỗ được xem là quan trọng nhất). Khi nguồn lực tại chỗ bị vô hiệu hóa,

Pháp không đủ tài chính để duy trì các kế hoạch quân sự, buộc phải dựa vào viện trợ đồng minh và cuối cùng bị loại khỏi Đông Dương với thất bại tại Điện Biên Phủ năm 1954.

4. KẾT LUẬN

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược (1945-1954) không chỉ là một cuộc đối đầu quân sự mà còn là một cuộc chiến kinh tế toàn diện, nơi yếu tố kinh tế đóng vai trò chiến lược, góp phần quyết định cục diện và kết quả cuối cùng của cuộc chiến. Chính sách kinh tế của Pháp tại vùng tạm chiếm với mục tiêu khai thác tài nguyên nhằm tăng cường nguồn lực, củng cố quyền kiểm soát đã bộc lộ những hạn chế trước sự phản kháng kiên cường, linh hoạt của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự kết hợp hiệu quả giữa đấu

tranh kinh tế và quân sự của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã làm phá sản chiến lược “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của Pháp, buộc chính quyền Pháp phải dựa vào viện trợ từ bên ngoài, dẫn đến sự phụ thuộc và thất bại không thể tránh khỏi.

Nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ vai trò then chốt của kinh tế trong cuộc kháng chiến chống thực dân, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, và quân sự trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Cuộc kháng chiến chống Pháp, với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, không chỉ là một biểu tượng của sức mạnh quân sự mà còn là minh chứng cho sự vận dụng sáng tạo yếu tố kinh tế vào công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. □

CHÚ THÍCH

(¹) Bài viết thuộc đề án mã số NCM2024-01, được Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ.

(1) Trong giai đoạn 1945-1954, dân số trong vùng tạm chiếm không ổn định, thay đổi tùy thuộc vào sự mở rộng hay thu hẹp của khu vực này. Hiện nay, chúng tôi chưa tìm thấy văn bản thống kê chính xác về dân số trong vùng tạm chiếm. Tuy nhiên, dựa trên việc đối chiếu nhiều nguồn tư liệu, tác giả Đặng Phong (2002: 449-453) đã ước tính dân số trong vùng tạm chiếm trong thời kỳ này chiếm khoảng một nửa tổng dân số của cả nước.

(2) Tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tháng 10/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong bối cảnh đất nước mới độc lập đứng trước muôn vàn khó khăn, tháng 11/1945, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố “tự ý giải tán” để rút vào hoạt động bí mật, bảo vệ lực lượng và duy trì vai trò lãnh đạo cách mạng. Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II (2/1951), Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, tiếp tục lãnh đạo công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước. Tháng 12/1976, trước những yêu cầu mới của cách mạng, Đảng Lao động Việt Nam được đổi tên lại thành tên ban đầu là Đảng Cộng sản Việt Nam.

(3) Hoặc còn gọi là kế hoạch Bourgoïn. Theo Đặng Phong (2002: 462), Bourgoïn là một kỹ sư, chuyên gia về kinh tế Đông Dương, được Chính phủ Pháp giao phụ trách chính về các chính sách kinh tế của Pháp ở Đông Dương từ sau đại chiến Thế giới lần thứ hai.

- (4) Tương đương với giai đoạn thứ nhất của kế hoạch Bourgois. Theo Đặng Phong (2002: 467-468), ngân sách chung cho toàn Đông Dương từ năm 1946 đến năm 1949, cụ thể như sau: Năm 1946 là 249 triệu USD, năm 1947 là 883 triệu USD, năm 1948 là 1.249, triệu USD, năm 1949 là 1.788 triệu USD.
- (5) Sắc lệnh của Bảo Đại quy định thanh niên tuổi từ 18 đến 28 đều phải nhập ngũ.
- (6) So với tổng chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.
- (7) Đường số 5, là tuyến giao thông đường sắt và bộ song hành dài hơn 100 km nối cảng Hải Phòng với Thủ đô Hà Nội, được xây dựng từ đầu thế kỷ XX nhằm phục vụ khai thác thuộc địa của Pháp. Trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tuyến đường này giữ vị trí chiến lược quan trọng tại Bắc Bộ, trở thành chiến trường ác liệt, nơi diễn ra các cuộc giao tranh quyết liệt giữa ta và Pháp (xem thêm Hà Thành, 2009).
- (8) Ngày 30/11/1946, trong kỳ họp thứ hai Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ quyết định phát hành giấy bạc Việt Nam trên cả nước, với các mệnh giá 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng (xem thêm Võ Văn Sen, Lưu Văn Quyết, 2021: 52).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. 1996. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi và bài học*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. *Báo Le Monde*. Số ra ngày 21/7/1954.
3. Bernard, Paul. 1948. *Niveau de vie de l'économie indochinoise et mise en place du plan de modernisation*. Archives d'Outre - Mer.
4. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 1997. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*. Hà Nội: Nxb Quân đội Nhân dân.
5. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Sắc lệnh số 58. 1949. *Sắc lệnh của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số 58 ngày 18/6/1949*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Sac-lenh-58-SL-bai-bo-Sac-lenh-211-SL-dat-ban-Trung-uong-bao-vay-kinh-te-dich-36439.aspx>, truy cập ngày 21/12/2024.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2001. *Văn kiện đảng toàn tập* – Tập 10, 11, 12. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
7. Đặng Phong. 2002. *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000* – Tập I: 1945-1954. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Đào Văn Tập (chủ biên). 1990. *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Đinh Thị Thu Cúc (chủ biên). 2007. *Lịch sử Việt Nam* – Tập X: 1945-1950. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Hà Thành. 2009. “Du kích đường 5”. <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/du-kich-duong-5-403937>, truy cập ngày 08/01/2025.
11. *Hải Phòng kinh tế Tuần báo*. Số 5, năm 1949.
12. Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến. 2012. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* – Tập 1: 1945-1954. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

13. Hội đồng Bộ trưởng. 1949. *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ tháng 9/1949*. Ký hiệu CP-212, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
14. Hội đồng Quốc phòng. 1949. *Thông tư số 40/TT của Hội đồng quốc phòng tối cao gửi các ông chủ tịch UBKCHC các Liên khu*, Hồ sơ 1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
15. Hồng Chương. 1979. *Huế những ngày đầu kháng chiến chống Pháp*. Huế: Ban Liên lạc đồng hương thành phố Huế xuất bản.
16. Kahin, George McTurnan. 1986. *Intervention - How America Became Involved in Vietnam*. New York: Alfred A. Knopf Publishing House.
17. Lê Liêm. 1949. *Lãnh đạo dân quân 1948*. Nxb. Quân Du kích.
18. Lê Đức Thuận, Hoàng Văn Vân. 2024. “Mặt trận phá kinh tế địch trong cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1954): Ý nghĩa lịch sử và giá trị hiện thực”. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/01/23/mat-tran-pha-kinh-te-dich-trong-cuoc-khang-chien-toan-quoc-chong-thuc-dan-phap-1946-1954-y-nghia-lich-su-va-gia-tri-hien-thuc/>, truy cập ngày 06/9/2024.
19. Lưu Văn Quyết. 2019. *Kinh tế kháng chiến ở Nam Bộ (1954-1975)*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
20. Navarre, Henri. 1956. *Agonie de l' Indochine*. Paris: Plon.
21. Nguyễn Ngọc Minh (chủ biên). 1966. *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
22. Nguyễn Thị Loan. 1999. “Về Sài Gòn với văn phòng Xứ ủy Nam Bộ”. trong *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
23. Phạm Thành Vinh. 1963. *Các văn tự bán nước của Ngô Đình Diệm*. Hà Nội: Nxb. Khoa học.
24. Présidence du Gouvernement. 1946. *Rapport général sur le premier Plan Modernisation et d'équipement de l'indochine*. Présidence du Gouvernement, Fond de l'Agenee Fom.
25. Tertrais, Huges. 2002. *La piastre et le fusil: le coût de la guerre d'Indochine, 1945-1954*. Comité pour l'histoire économique et financière de la France/ IGPDE.
26. Thống đốc Nam Kỳ. 1951. *Hiệp nghị viện trợ kinh tế kỹ thuật*. Hồ sơ 981, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
27. Thống đốc Nam Kỳ. 1954. *Kinh tế Đông Dương 1946-1954*. Hồ sơ 371-a, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
28. Trần Văn Thọ. 2018. *Kinh tế Việt Nam 1945-2015: Cách tiếp cận mới, nhìn từ lý thuyết giai đoạn phát triển*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp.
29. Trường Chinh. 1995. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
30. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 1994. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 -1954) – Tập 1*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
31. Võ Văn Sen, Lưu Văn Quyết. 2021. “Những biện pháp vượt qua khó khăn về kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời gian đầu mới thành lập (8/1945-12/1946)”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM*, số 1 (269).